

HỢP TUYỂN THÂN HỌC

TẬP PHỔ BIẾN THÂN HỌC, PHÁT HÀNH KHÔNG ĐỊNH KỲ

Số 34

Năm XII (2002)

CHỦ ĐỀ:

GIÁO DÂN

Trong Hội Thánh

- Giáo dân trong lịch sử**
- Giáo dân với các thừa tác vụ**
- Thừa tác vụ hành chánh**
- Thừa tác vụ huấn dụ**
- Thừa tác vụ cho thế giới**
- Phụ nữ trong Hội Thánh**



HỢP TUYỂN THẦN HỌC

Tập phổ biến Thần học, phát hành không định kỳ

Chủ biên: M. Nguyễn Thế Minh, S.J.

Phụ biên: F. Gómez Ngô Minh, S.J.

Nhóm hợp tác: Phạm Văn Ái, S.J. (Úc Đại Lợi); Trần Đức Anh, O.P. (Ý Đại Lợi); Đỗ Quang Biên (Hoa Kỳ); Vũ Kim Chính, S.J. (Đài Loan); Phan Đình Cho (Hoa Kỳ); Đinh Đức Đạo (Ý Đại Lợi); Trần Văn Hoài (Ý Đại Lợi); Vũ Xuân Huyền (Thụy Sĩ); Trần Văn Khả (Ý Đại Lợi); Lại Văn Khuyến (Hoa Kỳ); Nguyễn Tiến Lãng, CSSR (Pháp); Trần Đình Nhi (Hoa Kỳ); Nguyễn Văn Phương (Ý Đại Lợi); Nguyễn Văn Sĩ, OFM (Ý Đại Lợi); Nguyễn Đoàn Tân, OFM (Hoa Kỳ); Phan Tấn Thành, O.P. (Ý Đại Lợi); Hoàng Minh Thắng (Ý Đại Lợi); Nguyễn Chí Thiết (Pháp); Nguyễn Đức Thụ, S.J. (Úc Đại Lợi); Trần Ngọc Thụ (Vatican); Bùi Hữu Thư (Hoa Kỳ); Nguyễn Trọng Tước, S.J. (Hoa Kỳ); Phạm Minh Ước, S.J. (Úc Đại Lợi); Phạm Văn Vượng (Phi Luật Tân).

Tòa soạn: 42 rue de Grenelle – 75343 Paris Cedex 07 – France

☎: (01) 44 39 46 57 – fax: (01) 44 39 46 93

e-mail: mimisj@hth.org

Ấn hành: 3925 Tambor Road – San Diego, CA 92124 – USA

☎: (858) 571 7839 – hth@hth.org

Tổng quản: *Vietnamese Theological Association*

1609 Lozano Drive – Vienna, VA 22182 – USA

☎: (703) 281 7929 – hth@hth.org



Số 34 Năm XII (2002)

GIÁO DÂN TRONG HỘI THÁNH

Felipe Gómez Ngô Minh¹

I

GIỜ ĐÃ ĐIỂM...

Có lẽ một trong những thành quả đáng kể nhất của công đồng Vaticanô II là việc nêu bật vai trò của giáo dân ở giữa lòng cuộc sống Hội Thánh. Chỉ trong quãng thời gian trên dưới một thế hệ nay, đã thấy có nhiều giáo hữu không chịu chức thánh đóng giữ những vai trò trọng yếu hoặc trở nên những thành phần năng động trong Giáo Hội. Hẳn là còn phải tiến xa hơn nữa cho đến khi “đa số thầm lặng” này tham gia hàng loạt và tích cực vào sứ mệnh của Đức Kitô ở giữa thế giới. Trong quá khứ, giới giáo dân được quan niệm như là “Giáo Hội thụ huấn,” hoàn toàn ở dưới quyền chi phối của giáo sĩ. Họ chỉ là “giới tiêu dùng” tựa như khách hàng trong “siêu thị tôn giáo” của các bí tích. Nói “Giáo Hội” là người ta nghĩ ngay đến hàng “giáo phẩm” hoặc các giáo sĩ: “Giáo Hội” *bảo*... “Giáo Hội” *day*... “Giáo Hội” tỏ rõ lập trường của mình... v.v. có nghĩa là các giám mục – và lắm khi chỉ một

¹ Về tác giả xin xem “Lời Nói Đầu,” *Hợp Tuyển Thần Học*, các số 18&19 (1997), 18-22 (1997-1998) và 31 (2001).

mình Giáo chủ Rôma! – làm như thế; còn khối các tín hữu khác thì chỉ là “đàn chiên” được chăn dắt bởi các mục tử. Thánh Piô X đã quả quyết với một lời bi tráng như sau: “Chỉ duy các mục tử mới có quyền hành và uy thế... Còn dân chúng [tức giáo dân] thì chỉ có quyền để các mục tử dẫn dắt, và như đàn chiên để bảo, biết nghe theo các ngài...”² Nhân đức căn bản của giáo dân là vâng lời và cách thức góp phần vào công trình của Giáo Hội là góp tiền của cho các cuộc lạc quyên, là góp “tiền oi” mỗi Chúa nhật. Thực vậy, đối với đa số, sống đạo chỉ cốt tại việc “xem lễ” các ngày Chúa nhật và lễ buộc. Đó là bốn phận cốt cán của đời sống kitô!

May thay, hình ảnh có phần biếm họa trên đây hiện đang chuyển mình biến đổi. Bởi một mặt, “Giáo Hội” (hàng giáo phẩm) đang mạnh mẽ thúc dục giáo dân gia nhập các phong trào tông đồ muôn hình thái và tham gia tích cực vào trong sứ vụ chung của Giáo Hội. “Giáo Hội” đã phải đấm ngực thú nhận “lỗi tại tôi... mọi đàng” vì thái độ tiêu cực đã từng có đối với dân Chúa, vì đã “bỏ quên” các đặc sủng Thánh Thần ban cho họ, đã bỏ rơi tài năng đa dạng của họ, cũng như vì đã đối xử với họ như là loại dân thiêng liêng thứ cấp. Và mặt khác, bởi có kiến thức đầy đủ và được đào tạo chu đáo, giáo dân ngày nay không những không còn ngại ngùng, mà hơn nữa, còn mạnh mẽ dấn thân vào trong các công tác tông đồ và hành chánh của Giáo Hội. Không thiếu gì giáo dân đích thân đứng ra thành lập các phong trào hoặc hội đoàn tông đồ hay đạo đức. Và hiện nay, cũng không thiếu gì giáo dân đang đứng đầu dẫn dắt các cộng đoàn giáo xứ. Và trong khắp thế giới, đại đa số các giáo lý viên đều là giáo

² Thông điệp *Vehementer*, 11.2.1906.

dân: họ là những “thầy giáo khai tâm,” có sứ mạng gieo hạt giống Lời Chúa vào lòng các thế hệ trẻ. Giáo Hội có bốn phận nhìn nhận địa vị của họ, không chỉ “cứ sự” không thôi mà còn “cứ luật” nữa. Bởi thế, đã đến lúc phải gấp rút sửa đổi nhiều điều trong Giáo Hội, phải thay đổi cả náo trạng, thái độ và cơ cấu: thời kỳ đã mãn!³

GIÁO HỘI TRUNG ƯƠNG

Trong thời tân đại, giáo dân công giáo đã sống đạo theo lối hầu như hoàn toàn thụ động. Đã có ít nhiều sáng kiến cá nhân: Pauline-Marie Jaricot đã sáng lập hội Truyền Giáo tại Lyon (năm 1822); cùng với một nhóm bạn, Frédéric Ozanam, đã khởi động và khai sinh Hội Thánh Vinh Sơn Phaolô (năm 1835). Rồi năm 1924, phong trào *JOC (Jeuneuse Ouvrière Catholique, Thanh Lao Công)* được sáng lập tại Bỉ – dù do sáng kiến của một giáo sĩ, Joseph Cardijn – và đã lan rộng đến nhiều nước dưới nhiều thể dạng khác nhau. Còn có một số sáng kiến xuất hiện tại nhiều nơi khác, nhưng chỉ là những sáng kiến đơn thuần địa phương, không có được tầm hưởng quốc tế.

Phong trào Công Giáo Tiến Hành đã khởi đầu hội thế kỷ 19 bằng những bước ngập ngừng, mập mờ, với sự ủng hộ chưa nói được là hoàn toàn của Đức Piô IX. Rồi tiếp đó, các thông điệp *Tân Sự (Rerum novarum)* của Đức Lêô XIII và *Năm Thứ Bốn Mươi (Quadragesimo anno)* của Đức Piô XI đã thực

³ Về lời phát biểu của một giám mục Úc, xin xem John Heaps, *A Love That Dares to Question, A Bishop Challenges His Church*, Grand Rapids: Eerdmans 2002.

giục người công giáo dẫn thân vào các lãnh vực chính trị và lao động. Qua *Ubi arcano Dei* (năm 1922), Đức Piô XI đã đặt nền móng nhằm thiết kế một phương thức mới cho công tác hoạt động tông đồ giáo dân; ngài cũng đã viết một thông điệp cho Công Giáo Tiến Hành nước Ý (*Non abbiamo bisogno*, 29-6-1931), với mục đích “chinh phục” môi trường đang bị tục hóa của Châu Âu. Các Giáo hoàng đã lưu ý cách riêng đến các nước Tây phương, là những nước có đông người công giáo. Đức Piô XII đã dốc lực tổ chức các phong trào công giáo trên bình diện quốc tế. Theo ngài, giáo dân có thể được quan niệm như là phụ tá của giáo sĩ; trong thông điệp *Năm Thánh* (*Anni sacri*, 12.3.1950), ngài viết: “Bởi linh mục không thể đến với tất cả và làm hết mọi sự, và cũng chẳng có thể thường xuyên thỏa mãn cho tất cả được, nên các thành phần chiến đấu trong hàng ngũ Công Giáo Tiến Hành có bổn phận góp phần trợ lực cho kinh nghiệm và công lao của họ” (số 8). Và trong thông điệp *Những Người Loan Báo Tin Mừng* (*Evangelii praecones*), ngài phát biểu tiếp: “Cần phải có những giáo dân quảng đại và nhiệt thành hợp tác với giáo sĩ trong việc tông đồ, cũng như tham gia đông đảo vào trong các hàng ngũ Công Giáo Tiến Hành.”⁴

Khi ngõ lời với Công Giáo Tiến Hành Ý (7.12.1963), Đức Phaolô VI đã tóm lược như sau về quan niệm đối với giáo dân trong thời tiền Vaticanô II: “Các con thường khẳng định rõ: ‘là những giáo dân nam nữ thuộc mọi giai tầng xã hội, chúng con cương quyết gắn bó với thừa tác vụ phẩm trật của

⁴ *AAS* 43 (1951) 513. Xin xem Jean-Loup Ducasse, et al, *Chrétiens dans le monde rural. LAC-MFR-CMR, 1939-1989: 50 ans d'histoire*, Éditions ouvrières, 1989.

Giáo Hội; hầu trở nên, trước tiên, những người con nhiệt tình hiếu thảo, luôn biết lắng nghe lời hàng giáo phẩm, sẵn sàng đón nhận các huấn lệnh, cũng như chia sẻ những lo âu, khổ nhọc và niềm hy vọng của các ngài; chúng con cũng cam kết đem toàn lực hoạt động với tất cả lòng trung thành để tiếp tay làm cho sức hữu hiệu tông đồ của các ngài được dâng cao và tỏa rộng thêm mãi.”

Đức Gioan XXIII cũng đã từng khai triển tư tưởng này, như đọc thấy chẳng hạn, ở trong thông điệp *Thủ Lãnh Các Mục Tử* (*Princeps pastorum*, 28.11.1959), bàn “Về tác vụ truyền giáo, các giáo sĩ địa phương, và việc hợp tác của giáo dân.” Ngài viết: “Thời đại chúng ta đòi hỏi cần phải cố gắng không những như xưa, mà còn nhiều hơn nữa (trong việc giáo dân dần dần thân hoạt động cho các công tác tông đồ), bởi lẽ nhu cầu ngày càng lớn càng nhiều, nhu cầu ứng đáp cho lòng mong ước của đông đảo con người hiện đang khao khát lương thực thiêng liêng của giáo lý chân thật... Cũng là điều thiết yếu, việc hết mọi thành viên trong Giáo Hội đều cùng nắm tay hợp tác để thực hiện công cuộc cứu độ của Giáo Hội.”⁵

Hầu như bao giờ các văn kiện này cũng quan niệm hoạt động của giáo dân như chỉ là một yếu tố phụ thuộc; giáo dân được phép “hợp tác” với giáo phẩm trong công việc tông đồ của giáo phẩm; họ có thể bổ túc cho những thiếu hụt của giáo sĩ, nhưng thật ra không cần thiết.

Công đồng Vaticanô II đã đổi hẳn cách quan niệm, và hơn nữa đã đổi luôn cả mô biểu quy chiếu của Giáo Hội học.

⁵ AAS, 1959, tr. 849.

Suy tư dựa theo thực trạng biện chứng giữa “mâu nhiệm” và “dân Thiên Chúa,” công đồng đã nhận ra ngay là cần phải đổi mới Giáo Hội. Các nghị phụ đã thấy là phải không ngừng “thanh luyện” (x. GH 8) và cải cách Giáo Hội (x. HN 6). Ít khi công đồng dùng đến từ *reformatio* (cải cách), nhưng lại dùng rất nhiều đến từ *renovatio* (đổi mới, canh tân) để nhấn mạnh đến tính chất liên tục trong Hội thánh. Mục đích của việc đổi mới là để làm cho mình trở thành ngày càng hữu hiệu hơn đối với ơn gọi của mình (x. HN 6), tức là để chu toàn hoàn hảo hơn sứ mệnh tại thế gian của mình. Điều đó giả thiết một nỗ lực căn bản và trường kỳ nơi mọi tín hữu (từ giáo hoàng cho tới người tân tòng cuối cùng), nỗ lực thống hối và cải thiện nội tâm, cũng nỗ lực cải tiến các hình thức sống đạo cá nhân, cách tổ chức và quản trị cộng đoàn, cách thể thi hành sứ vụ, v.v. Còn về những phương tiện thì chính sắc lệnh về Đại kết cũng đã đề ra một số chỉ dẫn: “Giáo Hội thực hiện cuộc canh tân ấy bằng nhiều hình thức khác nhau trong đời sống Giáo Hội, như phong trào Kinh Thánh và phụng vụ, việc rao giảng Lời Chúa và giáo lý, *hoạt động tông đồ giáo dân*, những hình thức mới trong đời tu trì, nền linh đạo hôn nhân, học thuyết và hoạt động xã hội của Giáo Hội” (x. HN 6b). Đáng chú ý là việc tông đồ của giáo dân được đặc biệt nêu bật. Và hơn nữa, công đồng Vaticanô II là công đồng *đầu tiên* đã công bố một sắc lệnh về giáo dân, *Sắc lệnh về Hoạt Động Tông Đồ giáo Dân!*⁶

Làm thế nào để thay đổi mô biểu của Giáo Hội học? Khi

⁶ Về lịch sử Vaticanô II nói chung, xin xem Giuseppe Alberigo, Joseph A. Komonchak (Eds.), *History of Vatican II*, Vol 1-4, Orbis Books 1996-1999; Collectif, *Histoire du concile Vatican II*, 3 vols., Cerf 1997.

ủy ban chuẩn bị công đồng đề nghị lược đồ về Giáo Hội, thì đa số nghị phụ đã từ chối không nhận và yêu cầu một nhóm thần học gia nổi tiếng soạn thảo một lược đồ khác. Sau nhiều buổi thảo luận gay go và nhiều lần bỏ phiếu, công đồng đã đạt được một kết quả bất ngờ, tựa như – theo lối biểu đạt của cha D.-M. Chenu, O.P. – một “cuộc cách mạng Copernic” – trong Giáo Hội học: ngày trước, Giáo Hội được quan niệm chủ yếu như là một xã hội đặt dưới quyền thống trị của hàng giáo phẩm, và làm như tâm điểm của Giáo Hội tập trung cả vào nơi quyền bính của hàng giáo phẩm;⁷ còn công đồng thì lại đặt tâm điểm nơi chính Thiên Chúa (mẫu nhiệm), và cộng đồng tín hữu là dân Thiên Chúa. Trong cộng đồng Giáo Hội, mọi thành viên đều có phẩm giá ngang nhau, dù chức năng có khác nhau. Nguồn gốc chung của mọi thừa tác vụ là phép Thánh Tẩy, rồi các bí tích khác thì làm phát sinh nhiều thừa tác vụ khác nhau; vì thế, trong Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, chương 3 bàn về cơ cấu phẩm trật và chương 4 về giáo dân, nói cách khác: trước tiên bàn về nhiệm vụ chung, rồi sau đó mới đến các đặc tính của từng phần. Hơn nữa, sử liệu công đồng cũng cho thấy rằng tính chất chung này, đặc biệt là ơn gọi chung – “tiên tri, tư tế và vương giả” – là nguyên tắc chú giải (*hermeneutical principle*) áp dụng cho toàn bộ Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, tức cho nền Giáo Hội học của Vaticanô II. Hiến chế được chấp nhận ngày 21.11.1964, với 2151 phiếu thuận và 5 phiếu phủ quyết. Cho đến Vaticanô II, không một công đồng nào đã bàn luận như thế về giáo dân.

Như vậy, Dân Thiên Chúa (toàn thể tín hữu không phân

⁷ *Vatican II: The Faithful Revolution*, Thomas More Publishing, 1998.

biệt trật bậc) là nền tảng của Hội thánh cả về phương diện xã hội lẫn về phương diện bí tích. Giáo dân và giáo sĩ quả là khác nhau, song không phải như bề trên với bề dưới: hai bên đều chia sẻ cùng một ơn gọi nên thánh và cùng một sứ mệnh chung là xây dựng Nước Trời. Phải nói là ơn gọi chung này phức tạp và bao gồm nhiều ơn gọi riêng, cùng những đặc sủng tập thể cũng như cá nhân, thông thường thì được ban qua các bí tích khác nhau.

Vậy, nguồn suối của sức đổi mới trong Giáo Hội là *missio Dei*, tức sứ mệnh Thiên Chúa trao phó (qua sự việc Chúa Cha sai phái Chúa Con, và Chúa Con sai phái Giáo Hội); và mục đích của sứ mệnh ấy là làm chứng cho Thiên Chúa và triển dương vương quyền tại thế của Người. Sứ mệnh là lý do hiện hữu (*raison d'être*) của Giáo Hội: thiết lập Giáo Hội là Đức Kitô có ý tạo nên một phương thế làm "khí cụ của việc kết hợp mật thiết với Thiên Chúa, và của mối hiệp nhất giữa toàn thể nhân loại" (GH 1); nói cách khác: Giáo Hội là để cho thế gian, chứ không phải ngược lại, và Dân Chúa (mà đa số là giáo dân) là phương thế để đạt tới mục đích ấy; căn tính của Giáo Hội cốt tại ở sứ vụ này, và giáo dân càng dần thân cho sứ vụ thì Giáo Hội càng thành tựu chính mình, càng lớn lên, v.v. Giáo Hội sẽ đổi mới hay không và đến mức độ nào, thì đó là tùy vào mức độ dần thân của toàn thể Dân Chúa cho sứ vụ làm chứng về Đức Kitô và phục vụ muôn loài. Việc gặp gỡ với xã hội, văn hóa, tôn giáo, v.v. phải diễn ra trong khuôn khổ và với tinh thần của sứ mệnh.⁸

Vaticanô II đã đặc biệt bàn về giáo dân trong chương 4,

⁸ Wilbert R. Shenk, "Mission, Renewal, and the Future of the Church," *International Bulletin of Missionary Research* 21 (1997): 154-159.

Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, và trong *Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân*. “Tất cả những gì nói về Dân Thiên Chúa thì đều liên quan đồng đều đến cả giáo dân, tu sĩ và giáo sĩ” (GH 30) để mọi người cùng góp phần vào công cuộc chung tùy theo cách thế của mình. Theo công đồng, cứu cánh của “Dân thiên sai” là “phát triển thêm mãi Nước Thiên Chúa” và “không ngừng tự đổi mới dưới tác động của Chúa Thánh Thần” (GH 9). Tất cả mọi thành viên đều tham dự vào chức tư tế cộng đồng (x. GH 10-11) và hưởng nhận những đoàn sủng khác nhau “khiến họ có đủ khả năng và sẵn sàng đảm nhận những công tác và nhiệm vụ khác nhau, hữu ích cho việc canh tân, xây dựng và phát triển Giáo Hội” (GH 12). “Vì thế, làm việc tông đồ là giáo dân thông phần vào chính sứ mệnh cứu độ của Giáo Hội. Qua việc lãnh nhận bí tích Rửa tội và Thêm sức, hết thảy mọi tín hữu đều được Chúa đề cử làm tông đồ” (GH 33b). Đã được làm anh em của Đức Kitô cũng như của hàng giáo phẩm và giáo sĩ (x. GH 32d), tất giáo dân “có nhiệm vụ cao cả là làm cho quyết định cứu độ của Thiên Chúa ngày càng lan rộng tới tất cả mọi người ở mọi nơi, trong mọi thời đại” (GH 33c). Cuối cùng, chương 4 kết thúc với lời trích dẫn thư gửi Diognetus (thế kỷ 2?): “Người kitô làm cho thế giới sống hết như linh hồn làm cho thân xác sống vậy” (GH 38).

Tiếp theo sau đó, *Sắc lệnh về Tông đồ Giáo dân* đã bắt đầu với lời xác định nói rằng: “các kitô hữu giáo dân giữ một phần cá biệt và thiết yếu trong sứ mệnh của Giáo Hội” (TD 1), rồi khai triển nội dung của nhiệm vụ này, và sau cùng kết thúc với lời kêu gọi: “Nhân Danh Chúa, thánh công đồng tận lực kêu mời tất cả các giáo dân hãy quảng đại, mau mắn đáp lại tiếng của Chúa Kitô hiện đang khẩn khoản mời gọi, cũng

như hưởng ứng đà thúc đẩy của Chúa Thánh Thần” (TĐ 33). Công đồng đã nhắc đi nhắc lại lời kêu mời này trong nhiều văn kiện; chẳng hạn, *Hiến chế Mục vụ* đã lên tiếng phàn nàn rằng: “Tình trạng ly gián giữa đức tin các kitô hữu tuyên xưng và cuộc sống thường nhật của nhiều người, là một trong số những sai lầm trầm trọng nhất của thời đại chúng ta,” và đồng thời khẳng định như sau: “Giữ những phận vụ sinh động cần được thi hành trong đời sống Giáo Hội toàn thể, không những người giáo dân có sứ mạng đưa tình thần kitô giáo thấm đượm vào trong thế giới, mà còn được kêu gọi để làm chứng cho Đức Kitô trong mọi hoàn cảnh, ngay giữa lòng cộng đoàn nhân loại” (MV 43ad).

Qua những lời lẽ như thế, rõ ràng là Giáo Hội muốn giống lên lời mời tha thiết kêu gọi giáo dân hăng say, quảng đại cùng tận lực dẫn thân cho sứ mệnh kitô, và hy vọng nhiều người sẽ đáp ứng tích cực.

Đức Phaolô VI đã đổi mới hệ thống thừa tác vụ không-bí tích trong Giáo Hội (*Ministeria Quaedam*, 15.8.1972). Chức Cất tóc và chức Phụ phó tế không còn; các chức Đọc sách và Giúp lễ thì đã trở thành những “Thừa tác vụ” mở rộng cho cả giáo dân.

Bộ Giáo luật mới liệt kê nhiều nhiệm vụ giáo dân có thể đảm trách và thi hành: không chỉ các tác vụ giúp lễ và đọc sách trong phụng vụ (đ 230), mà còn cả tác vụ giảng Lời Chúa (trừ bài giảng sau Phúc âm, đ 776; 762.1). Giáo dân có thể dạy thần học với danh nghĩa chính thức (đ 229.3), và đến một mức nào đó, đảm nhiệm cả những phận vụ chưởng ấn (đ 483.2), lục sự (đ 483.2) và biện lý trong giáo phận (đ 494); có thể làm thẩm phán trong một tòa án tập đoàn (đ 1431.2), cố

vấn thẩm phán (đ 1424), trưởng lý và bảo hộ viên (đ 1435); có thể làm kiểm toán viên (đ 1428.2) cũng như thụ ủy (đ 1483). Trong giáo phận, giáo dân có thể làm thành viên của hội đồng kinh tế (đ 492.3) và hội đồng mục vụ (đ 512.1); còn trong họ đạo thì giáo dân có thể phối trí những công tác tông đồ dưới quyền chỉ đạo của cha xứ, và nếu không có linh mục, giáo dân có thể đảm trách việc trông coi họ đạo (đ 517.2). Giáo dân có thể làm thừa sai (đ 784), làm thừa tác viên ngoại thường của Phép Rửa (đ 861.2), phân phát (đ 910.2) và đặt Mình Thánh Chúa (đ 943); giáo dân cũng có thể cử hành phụng vụ hôn phối (đ 1112), phụng vụ an táng và nhiều á bí tích khác (đ 1168). Khuôn mẫu pháp lý đã sẵn có, chỉ cần có ứng viên có đủ khả năng và điều kiện vào các chức vụ ấy.

Trong những thập kỷ gần đây, Tòa Thánh cũng đã đề xuất một số văn kiện về giáo dân. Trong Tông huấn về việc dạy giáo lý *Catechesi tradendae* (16.10.1979), Đức Gioan Phaolô II đã nêu bật vai trò của các giáo lý viên giáo dân (số 66). Đặc biệt, Tông huấn *Christifideles laici* (30.12.1988), thành quả của Thượng hội đồng giám mục năm 1987, đã được coi là “hiến chương của giáo dân.” Tình trạng của giáo dân trong Giáo Hội có thể được ví như những người đứng đường rồi rã vì không ai mướn, trong khi có nhiều việc phải làm cho vườn nho; giờ đây, gia chủ (Đức Kitô và Giáo Hội) bảo họ: “Cả các anh nữa, hãy đi vào làm vườn nho cho tôi!” (Mt 20:3-7). Cả một thế hệ sau Vaticanô II, các giám mục mới đâm ngực thú tội là đã không dùng hoặc không dùng cho đúng mức tài năng và đặc sủng của giáo dân. Bước vào thiên kỷ thứ ba này, trong Giáo Hội, không ai có thể ở rồi rã mà không ra tay làm việc được cả. Đức Giáo hoàng đã nhắc lại

lời của Đức Piô XII nói rằng giáo dân không chỉ thuộc về Giáo Hội, mà chính là Giáo Hội! Thế nên, họ tham dự vào “thừa tác vụ tính” (*ministeriality*) của Nhiệm thể Đức Kitô, nghĩa là chia sẻ bản chất tư tế, tiên tri và vương giả của Đầu là Đức Kitô, trong chiều kích làm men muối và ánh sáng giữa trần thế, như Vaticanô II đã dạy. Để chu toàn sứ mệnh, trước hết giáo dân phải thực sự nên thánh theo ơn gọi và thể cách riêng của mình, phải biết sống hiệp thông với Hội thánh toàn thể và áp dụng những ân huệ của Thánh Thần để phục vụ mọi người. Từ các ân huệ ấy xuất phát các nhiệm vụ, các thừa tác vụ và vai trò khác nhau trong Giáo Hội, lãnh nhận qua các bí tích; do đó, mọi người đều được mời gọi đảm nhận phần trách vụ trong sứ mệnh của Giáo Hội, cả đến trách nhiệm mục vụ trong giáo xứ (*Catechesi trad.* 25-26), cùng tác vụ công bố Tin mừng cho lương dân (x. số 33, 35). Đức Gioan Phaolô II quả quyết: đã đến giờ phải tiến hành công cuộc tân phúc âm hóa, “và nếu đã thông dự trọn vẹn vào trong sứ mệnh tiên tri của Đức Kitô, tất giáo dân cũng có bổn phận thông dự hoàn toàn vào trong sứ vụ của Giáo Hội” (số 34). Chắc hẳn giáo dân cần phải được đào tạo chu đáo hơn cả về mặt giáo lý đức tin lẫn về mặt kỹ năng – và đối với công tác đào luyện này, giáo sĩ có một bổn phận đặc biệt – Cuối cùng ngài kết thúc: “Tôi tha thiết kêu gọi hết thảy mọi giáo hữu, mục tử cũng như giáo dân, hãy mãi mãi kiên trì giữ gìn cho sống động *cảm thức về Giáo Hội*, luôn luôn ý thức mình là thành phần của Hội thánh Chúa Giêsu Kitô, được thông dự vào mầu nhiệm hiệp thông của Giáo Hội, vào sức năng động của sứ mệnh tông đồ Giáo Hội đảm nhận” (số 64).

Các tài liệu khác cũng đều đi theo cùng một đường hướng

và đều giống lên cùng một lời mời gọi. Quả vậy, càng ý thức về những nhu cầu của Giáo Hội, thì Tòa thánh càng mạnh mẽ kêu gọi giáo dân góp phần vào sứ mệnh chung.

GIÁO HỘI CHÂU Á

Ngay từ đầu, Giáo Hội Châu Á đã nhìn nhận vai trò trọng yếu của giáo dân, đặc biệt là ở một vài Giáo Hội địa phương như Đại Hàn và Việt Nam; ở những nơi này, các giám lý viên đã có một phần đóng góp lớn lao và đặc thù. Từ khi các giám mục Châu Á nhóm họp lần đầu (1970) – với việc thành lập FABC (Liên hiệp các Hội đồng Giám mục Châu Á) – hàng giáo phẩm đã ý thức về việc giáo dân phải đóng một vai trò đặc thù tại lục địa nhà. Thế nên, một cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Hongkong (1977) với chủ đề “các thừa tác vụ trong Giáo Hội.”⁹ Để chuẩn bị Đại hội thứ ba (1982), hai tài liệu về cương vị của giáo dân đã được gửi đến trước cho các thành phần tham dự.¹⁰ Trong số các ủy ban đặc nhiệm của FABC thì có BILA chuyên trách về công tác tông đồ giáo dân (*Bishops' Institute for Lay Apostolate*); ủy ban này đã nhóm họp lần đầu hồi năm 1985 với chủ đề: “*Trusting, Entrusting the Laity*” (Tin tưởng và ủy nhiệm cho giáo dân). Năm sau, Đại hội thứ tư của FABC (Tokyo 16-25 tháng 9, 1986) đã bàn riêng về vai trò của giáo dân trong Giáo Hội. Các giám mục xác nhận là giáo dân đã và đang góp phần to lớn cho đời sống đức tin của Dân Chúa (x. số 2.4), cũng như nêu lên những lãnh vực trong đó họ phải đóng giữ một vai

⁹ *Asian Colloquium on Ministries*, FABC Paper n. 3.

¹⁰ “Is the Laity the ‘marginalized majority’ in the Church?” (FABC paper 33f) và “Laity in the Church of Asia” (Paper 33k).

đặc biệt, như: gia đình, giáo dục, phương tiện truyền thông đại chúng, lao động, nghề nghiệp, y tế, nữ giới, v.v. Các giám mục quyết định đổi mới các cơ cấu của Giáo Hội để cổ võ niềm hiệp thông theo tinh thần tập thể và đồng trách nhiệm (4.5). Các ngài đã kết luận rằng: muốn cho Giáo Hội Châu Á cường thịnh hơn, thì phải có một giới giáo dân năng động hơn, và điều này đòi hỏi cần phải đào tạo cho tốt hơn cả giáo dân lẫn giáo sĩ để mọi phía biết chung sức tương tác. “Và như vậy, chúng tôi hy vọng kết quả sẽ là việc phối hợp sâu xa hơn giữa thừa tác vụ của linh mục và tác vụ phục vụ của giáo dân, ngõ hầu công tác phụng sự Giáo Hội và các dân tộc Châu Á tiến hành tốt đẹp hơn” (4.8.11).

Trong tất cả các văn kiện đại hội, các giám mục đều lưu tâm đến vai trò của giáo dân. FABC 5 (Bandung, 17-27 tháng 7, 1990) nói rõ rằng: “Giáo dân phải đảm trách đặc nhiệm canh tân xã hội Châu Á, làm cho ăn khớp với những giá trị của Phúc Âm. Họ là thừa sai số một trong lãnh vực văn hóa và trong toàn bộ cơ cấu đời sống xã hội” (5.1). Đại hội FABC năm 2000 tại Thái lan, đã nhắc lại một tư tưởng thường xuất hiện trong các văn kiện thần học Châu Á: “Chúng ta phải phát huy những ‘cơ cấu tham gia’ (*participative*) trong Giáo Hội, ngõ hầu các tài năng và chuyên môn của giáo dân nam nữ có cơ hội được sử dụng đến. Được Thánh Thần ban sức năng và nhờ các bí tích củng cố, giáo dân phải quyết tâm dẫn thân vào trong cuộc sống và sứ mệnh của Giáo Hội, đem Tin mừng của Đức Giêsu áp dụng vào các lãnh vực nghề nghiệp: chính trị, giáo dục, y tế, phương tiện truyền thông và lao động. Muốn được như vậy, thì cần phải sống linh đạo làm môn đồ, để nhờ đó, cả giáo sĩ lẫn giáo dân biết chung sức làm việc với nhau, giữ những vai trò đặc thù của mình,

trong sứ mệnh chung của Giáo Hội.” Văn kiện này đề xuất một sáng kiến đáng chú ý: để đạt mục tiêu ấy “Trong việc huấn luyện các linh mục và tu sĩ tương lai, cũng như trong chương trình huấn luyện liên tục, cần phải làm sao để việc hợp tác của những giáo dân có khả năng vào trong kế hoạch huấn luyện được bảo đảm, ngõ hầu công cuộc đào tạo thực sự hướng tới việc hình thành một Giáo Hội tham gia.”

Riêng tại Việt Nam, ngày từ buổi đầu đón nhận đức tin, giáo dân đã đóng giữ một vai rất đáng ghi nhớ: các thầy giáo và thường dân đã viết lên những trang vẻ vang trong lịch sử Hội thánh. Thư chung của các Giám mục viết năm 1953 ghi nhận rằng: “Việc tông đồ giáo dân là việc khẩn cấp cần thiết và ở đây chúng tôi vẫn có ý khuyếch trương việc đó dưới mọi hình thức hợp với hoàn cảnh Việt Nam.” Dù bối cảnh đã thay đổi nhiều, thì năm 2001, các Giám mục Việt nam cũng nói rõ: “Chúng tôi ghi nhận sự hợp tác của anh chị em giáo dân. Nhờ được củng cố và đào sâu đức tin qua việc học hỏi và sống Lời Chúa cũng như nỗ lực canh tân đời sống, anh chị em đã quảng đại chia sẻ vật chất và tinh thần cho các điểm truyền giáo cũng như có mặt trong mọi lĩnh vực mà xã hội cho phép.”

Bây giờ không ai có thể làm ngơ đối với việc tông đồ giáo dân và vai trò của họ trong Giáo Hội. Đành là phải thay đổi một số cơ cấu, như hồng y Ratzinger đã nhận định: “Những thể chế và tổ chức pháp luật của Giáo Hội đã trở thành lỗi thời. Nguy hiểm là ở chỗ coi chúng như là bản chất của Giáo Hội, đến nỗi chúng ta không còn nhận ra được đâu là điều thật sự chính yếu. Vì thế, cần phải tháo bỏ chúng đi, tựa như giàn giáo không còn cần đến nữa. Bao giờ việc cải cách

cũng giả thiết hành động *ablatio*, cắt bỏ, ngõ hầu *nobilis forma*, dạng thể thanh cao, của Hiền Thê xuất hiện, và đồng thời quý tướng của Tần Lang, của chính Chúa, tỏ lộ."¹¹ Một số Giáo Hội đã bắt đầu tiến bước trên con đường này; còn phần đông thì tuy có bàn đến, nhưng trong thực tế cũng vẫn như cũ.

¹¹ Joseph Ratzinger, *Called to Communion. Understanding the Church Today*, San Francisco: Ignatius Press 1996, tr. 142.

II

GIÁO DÂN TRONG LỊCH SỬ

Lịch sử là ông thầy sống động: cần phải nhìn vào quá khứ để hiểu rõ hiện tại hơn cũng như để chuẩn bị chính xác hơn cho tương lai.¹ Có lẽ nên nhắc lại một điều dễ quên là Đức Giêsu, Đức Maria, thánh Giuse đều là “giáo dân” trong Do thái giáo là tôn giáo của các ngài. Từ đầu cho đến ngày nay và mãi cho đến tận thế, giáo dân là thành phần chiếm đại đa số trong Giáo Hội. Sau ngày Hiện xuống, nhóm môn đồ của Đức Giêsu đã ý thức mình là Dân mới của Thiên Chúa (x. Rm 9:25-26; 1Pr 2:9-10, v.v.), “theo một đạo” đặc thù (x. Cv 9:2; 19:9.23; 22:4 v.v.);² vì thế, những người theo “đạo” này làm thành một “dân.” Trong công đồng đầu tiên, thánh Phê-rô gọi các kitô hữu – cả gốc Do thái lẫn gốc lương dân – là một *laós*, “dân” của Chúa (x. Cv 15:14). Lại thay, mãi cho đến Vaticanô II, giữa thế kỷ 20, mới thấy khái niệm về “dân” như vừa nói, xuất hiện trở lại trong một công đồng chung!

Thế hệ kitô đầu tiên thể hiện đặc tính “dân Chúa” trên đây bằng nhiều cách, đặc biệt là qua các sự việc ngồi chung cùng một bàn (Lễ Tạ Ơn), chia sẻ tài sản, yêu thương nhau “không phân biệt Do thái hay Hy lạp, nô lệ hay tự do, đàn

¹ Osborne, Kenan, *Ministry: Lay Ministry in the Roman Catholic Church. Its History and Theology*, New York, Paulist Press, 1993.

² Cộng đoàn kitô như là Dân mới của Thiên Chúa xuất hiện mới ở trong các văn bản của Phaolô và Luca: xem Rm 9:25-6; 2Cr 6:16; Tt 2:14; Cv 15:14; 18:10; x. Dt 4:9; 8:10; 10:30; 13:12; 1Pr 2:5-10; Kh 18:4; 21:3...

ông hay đàn bà” (Gl 3:28). Thừa kế các đặc ân của Ítraen, Giáo Hội ý thức mình là “hàng tư tế vương giả, là dân thánh, dân riêng của Thiên Chúa, để loan truyền những kỳ công của Người” (1Pr 2:9), tức một dân có một sứ mệnh làm chứng cho “dân ngoại” về Đấng Phục sinh, như Đức Giêsu đã truyền bảo (x. Cv 1:8), hoặc như thánh Phêrô đã khuyên là hãy “sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai chất vấn về niềm hy vọng của anh em” (1Pr 3:15). Chính nhờ giáo dân đã triệt để thi hành nhiệm vụ làm chứng trong những thế kỷ đầu, mà kitô giáo đã có thể tỏa lan rộng ra trong khắp thế giới.³

Trong Giáo Hội thời ban đầu, các tín hữu sống đạo trong những cộng đoàn nhỏ – không có cơ cấu hữu hình rõ ràng, một phần là để tránh các vụ bất bớ – rất gắn bó với nhau nhờ tình tương thân tương trợ, mỗi người đảm trách nhiệm vụ đối với cuộc sống đức tin và sinh hoạt Giáo Hội, những nhiệm vụ khác nhau về cả đối nội lẫn đối ngoại, đồng thời rất mềm dẻo, dễ ứng đáp những nhu cầu bất ngờ, dễ thích nghi với những hoàn cảnh cụ thể, vừa để sống đạo vừa để truyền giáo. Trong thời đầu, Dân Chúa chưa biết đến việc chia thành hai “giai cấp,” giáo sĩ và giáo dân, với những lãnh vực hoạt động rõ ràng và khác nhau. Hẳn là trong mỗi cộng đoàn đều đã có những thủ lãnh (Dân Thiên Chúa đầu phải là một xã hội vô trật tự) và những thừa tác vụ khác nhau; nhưng đa số các phận vụ không cần đến “nghị thức đặt tay” (tức bí tích tru-

³ Bruce, F. F. *The Spreading Flame*, Eerdmans 1980; Ramsay MacMullen, *Christianity in the Roman Empire (A.D. 100-400)*, New Haven: CT, Yale Univ. Press 1984; Faivre, Alexandre. *The Emergence of the Laity in the Early Church*, Paulist Press 1990 (nguyên văn Pháp ngữ *Les laïcs aux origines de l'Église*, Le Centurion 1984).

yền chức thánh). Trong cộng đoàn, thường có nhiệm vụ từ thiện, chẳng hạn như lo cho cô nhi quả phụ, thăm viếng tù nhân, tiếp đón khách qua đường, v.v., do các phó tế và giáo dân phụ trách. Trong sinh hoạt phụng vụ cộng đoàn (thường tổ chức tại nhà riêng hoặc với nhóm nhỏ: chưa có nhà thờ), thì có nhiều tác vụ tùy đoàn sủng của các cá nhân; chủ tọa là nhiệm vụ của giám mục hoặc niên trưởng; còn các 'tiên tri' thì loan báo lời Chúa; và tùy khả năng của mình, mọi thành viên đều tích cực góp phần vào cuộc sống chung.

Khi Giáo Hội phát triển rộng lớn và số giáo hữu trong các cộng đoàn tăng lên, thì phải chăm đến những cơ cấu tổ chức có tính cách xã hội, với những chức vụ được xác định rõ ràng dựa theo khuôn mẫu cơ cấu của xã hội loài người (đó là một hình thức "hội nhập văn hóa" như đang được đẩy mạnh hiện nay). Các thể thức hành chánh trở thành phức tạp hơn và đòi hỏi phải có những "chuyên viên" đã được huấn luyện trước; phụng vụ triển khai nhiều nghi thức phong phú hơn với những nhiệm vụ được định hình. Các "sách lễ" xuất hiện nhằm đảm bảo cho phẩm chất được cao. Các sách thì rất quý báu, được trình bày công phu và thẩm mỹ, nhưng ít người biết đọc.

Vai trò của giáo dân trong những thế kỷ đầu không cho thấy có gì rõ ràng, vì thiếu tài liệu. Hơn nữa, thuật ngữ dùng để chỉ các thừa tác vụ chưa nhất định; vì thế những từ đọc thấy trong các tài liệu thường mang nhiều nghĩa không hoàn toàn giống nhau, không dễ để giải thích. Có thể nghĩ rằng lúc đầu, tình trạng còn lộn xộn, mò mẫm đi tìm cách thức tổ chức cộng đoàn, mỗi nơi một khác tùy nhu cầu địa phương; điển hình là trường hợp sau đây đối với Kinh Thánh: có nơi nhận *Thư của Barnaba* hoặc *Pastor Hermae* (thế kỷ 2) là "kinh

thánh” nhưng lại không nhận sách Khải huyền và cả Phúc âm thứ tư! Đường như có khi vai trò chủ tọa Lễ Tạ Ơn cũng được trao cho một “tiên tri” (có được “đặt tay” hay không?), hoặc một vị “tử đạo” (một chứng nhân bị tra tấn nhưng hãy còn sống), và có lẽ cả cho một giáo dân ở những nơi không có linh mục (như các tín hữu đầu tiên ở Đại hàn, nhưng vì họ chưa hiểu Lễ Misa là gì), cho đến khi các chức vụ được xác định rõ ràng. Giáo dân cộng tác đắc lực vào các việc truyền giáo, đào tạo các dự tòng và tân tòng, các công tác từ thiện và việc hành chính. Một trong những giáo dân nổi tiếng bậc nhất thời ấy là thánh Giustinô tử đạo († 163), người đã viết sách biện giáo, hoặc *Minutius Felix* (quyển *Octavius* n. 200), hay Clémentê Alêxandria († 215), người sáng lập trường giáo lý (ngày nay chúng ta sẽ gọi là trường thần học) và là thầy dạy của Ôrigênê († 253), v.v. Bị liên tục bách hại trong ba thế kỷ đầu, Giáo Hội đã phải hoạt động kín đáo, âm thầm, không mấy để tâm đến cơ cấu tổ chức, và hết thảy mọi thành viên đều ý thức về trách nhiệm đối với sự sống còn và hoạt động của cộng đoàn.

GIÁO DÂN – GIÁO SĨ

Hiện nay, các sử gia có khuynh hướng trình tả Giáo Hội sơ khai như là một “xã hội dân chủ” trong đó mọi người đều ngang nhau. Đó là một thứ hình ảnh vừa lãng mạn lại vừa ảo tưởng. Lúc các tông đồ còn sống thì chính các ngài chủ tọa và hướng dẫn cộng đoàn. Các ngài đã bổ nhiệm các lãnh tụ cộng đoàn ở khắp nơi, và sau các ngài đã có những người kế vị.⁴ Đầu thế kỷ 2, các Giáo Hội địa phương đều có giám

⁴ Thư của Clémentê gửi Giáo Hội Côrintô, 42-45.

mục đứng đầu cùng với đoàn niên trưởng và phó tế. Cách cử cử và thay thế có lẽ khác nhau, nhưng cơ cấu ấy đã trở thành phổ quát ở khắp nơi trong thế giới vào thế kỷ 3, tức trước khi chính lục Kinh Thánh được mọi nơi chấp nhận.

Thời ấy cũng là lúc bắt đầu xuất hiện sự phân biệt giữa hai thuật ngữ Hylạp: *laikós* và *kléros*, tạm dịch là “giáo dân” và “giáo sĩ.” *Laikós* (tiếng Latinh: *laicus*, tiếng Anh: *lay*, tiếng Pháp: *laïque*...) có gốc là *laós* tức “dân.” Kinh Thánh đề cập nhiều đến *laós theōū* (dân Thiên Chúa) mà ngay từ đầu Kitô giáo đã hiểu theo ý nghĩa chỉ về Giáo Hội: nếu Giáo Hội là dân Thiên Chúa thì hết thảy thành viên là “giáo dân.” Còn từ *laikós* thì có ý nghĩa tương tự như “bình dân” và chỉ về “dân chúng” mà đại đa số là mù chữ. Thư của Clémentê số 40 (lối năm 96) dùng từ này để phân biệt các thượng tế, các tư tế Lêvi với giới “*laikós*” trong Do thái giáo. Sau này từ *laikós* thường mang ý nghĩa chỉ về những người mù chữ bất tài, như thấy được ở trong các tác phẩm của Ôrigênê⁵ hoặc Clémentê Alêxandria.⁶ Còn từ *kléros* (*clergy*, *clergé*) thì dù vốn có nghĩa là “phần được chọn” (Cv 1:17), phần “bắt thăm” được (Mt 27:35; Mc 15:24; Cv 1:26), “phần gia nghiệp” (Cv 26:18; Cl 1:12; IPr 5:12), cũng vẫn có thể áp dụng cho tất cả các kitô hữu hoặc cho những ai được chọn để giữ một phận sự đặc biệt như Mátthia. Dần dần các giáo hữu được chọn vào một phận sự đặc thù thì được gọi là “*kléros*,” và khi việc chọn hoặc bổ nhiệm này diễn ra qua một nghi thức, thì cộng đoàn hát lên Thánh vịnh 15, câu 5: “Chúa là phần gia nghiệp (*kleronomías*) của con...” (x. Tv 72:26). Từ đó ý niệm này đã trở

⁵ *In Jeremiam*, homilia 11,3.

⁶ *St Romata*, 3.12.90.1; 5.6.33.3; *Paedagogus* 3.10.83.2.

thành trọng tâm trong linh đạo giáo sĩ. Tiếng Latinh dùng từ *laicus* tương tự như trong tiếng Hylạp. Thế mà trong bản dịch Kinh Thánh *Vulgata*, thánh Hiêrônimô dùng từ *panis laicus*, “bánh thường” để phân biệt với bánh thánh dành riêng cho các tư tế trong đền thờ (x. 1Sm 21:5).

Dù sao, cách dùng từ không phải là điều hệ trọng; ý nghĩa của sự việc mới thực sự là điều quan trọng. Một khi đã phát triển, tất Hội thánh phải cần đến tổ chức, cơ cấu; và một cách “tự nhiên,” nhờ Thánh Thần, từ hạt giống tông đồ đã mọc lên các thừa tác vụ là giám mục, niên trưởng, phó tế, v.v. Tổng thể giáo hữu phân làm hai hạng: những ai giữ phận sự chung và những ai giữ phận sự đặc thù, tức giáo dân và giáo sĩ. Hồi thế kỷ 4, xuất hiện một loại thành phần khác là đan sĩ: họ tự coi mình như thuộc hàng giáo dân. Thời Trung cổ, hàng đan sĩ Tây phương đã bắt đầu sống đời sống phụng vụ cộng đoàn một cách nổi bật; do vậy, cộng đoàn cần có một số linh mục; sự kiện này đã khiến dư luận xếp họ vào hàng giáo sĩ. Vì thế, bộ sắc luật của Gratianus (chừng n. 1140) định nghĩa: “Kitô giáo có hai loại thành phần...” tức giáo dân và giáo sĩ, dù thật sự đại đa số các tu sĩ không phải là linh mục.

Như vậy, từ thời Trung cổ trở đi, giáo dân được coi như là hàng ứng đối hoặc với giáo sĩ, hoặc với tu sĩ, hay với cả hai. Đáng lưu ý là Gratianus quan niệm giáo dân như là hạng thụ động, như là loại kitô hữu “yếu nhược” phải nhượng bộ cho họ được phép sử dụng tiền của, nhục dục, các thực tại phạm tục... Quan niệm này đã trở thành mạnh hơn sau cuộc cải cách hồi các thế kỷ 11 và 12, bởi cho rằng kitô hữu “đích thực” là người trở về với lý tưởng của Giáo Hội sơ khai (theo

Cv 2:42; 4:32-35), được thể hiện qua lối sống của các dòng tu; và như thế Giáo Hội đã đi đến chỗ phân biệt hai loại giáo hữu – đệ nhất và đệ nhị, tức giáo sĩ và giáo dân – trong cùng một tổng thể hiệp nhất chặt chẽ. Trong thời thế kỷ 14-15, lối phân biệt này bắt đầu gây ra chia rẽ, đưa dần tới chủ nghĩa quốc gia tục hóa và những vụ ly khai Tin lành. Phong trào Cải cách Tin lành phủ nhận sự phân biệt trên đây, và nhân danh chức tư tế chung để chối bỏ chức tư tế riêng; vì thế công đồng Trentô và Giáo Hội sau này đã nhấn mạnh đến vai trò của phẩm trật và sự phân biệt giữa giáo dân và giáo sĩ cho đến nay, một sự phân biệt nằm ở trong mối hiệp thông của nhiệm thể Đức Kitô.

Hiện nay, Giáo Hội thường nói về ba hàng ở trong cộng đồng giáo hữu: giáo dân, giáo sĩ và tu sĩ; điển hình là Vaticanô II: trong Hiến chế Tín lý về Giáo Hội, chương 3 bàn về giáo sĩ, chương 4 bàn về giáo dân, còn tu sĩ thì được bàn đến ở trong chương 6. Như thế, giáo dân và giáo sĩ khác nhau qua bí tích và chức vụ; còn giáo dân và tu sĩ thì khác nhau qua bậc sống.

GIÁO DÂN TÁC ĐỘNG TRONG HỘI THÁNH

Đã là đa số trong dân Chúa, thì bao giờ giáo dân cũng có ảnh hưởng lớn trên đời sống của Giáo Hội. Rõ nhất là vai trò của các vua chúa công giáo ngày trước. Những thế kỷ đầu, các công đồng chung đều do hoàng đế triệu tập. Thời Trung cổ, trước cuộc cải cách Grêgôriô (thế kỷ 11-12), các vua chúa Châu Âu bổ nhiệm giáo sĩ vào các chức vụ của Giáo Hội tại các vùng thuộc lãnh địa của họ, và giữ vai trò tích cực trong các công đồng. Hẳn là ngày nay Giáo Hội không muốn trở

lại với thói lệ ấy; tuy nhiên, đó cũng là điều có thể giúp cho các chính trị gia công giáo ý thức rõ hơn về khả năng họ nắm giữ trong tay để hoạt động cho Nước Chúa ở giữa thời đại này.

Vĩ nhân thì bao giờ cũng có ảnh hưởng trên xã hội, hoặc là về mặt chính trị hoặc là về mặt tôn giáo. Các nhà trí thức là thành phần đáng kể nhất. Trong những thế kỷ đầu Giáo Hội, đã có các nhà biện giáo nổi tiếng như Aristides, Giuxtinô, Athênagôras, Minucius Felix, Tectullianô... Thời đế quốc Bydănxiô, chính hoàng đế Giuxtinianô (527-565) đã viết sách thần học, cũng như nhiều giáo dân khác. Boetius († 524) ở Ý đại lợi, một triết gia và là chính khách, cũng đã viết nhiều tác phẩm tầm cỡ và gây được ảnh hưởng lớn.⁷ Nghị sĩ Cassiô-đôrô († 580) già từ cuộc sống trần thế để đi sáng lập đan viện, nhưng vẫn tiếp tục viết nhiều sách có tầm hưởng lớn. Ở Âu châu, trong thời Trung cổ, khi đa số giáo dân đều mù chữ, bất lực, thì cũng đã có những cá nhân xuất sắc, chẳng hạn như Đantê (1265-1321) là một thi sĩ đặc thù công giáo, tiếng tăm quốc tế.

Từ khi có Đại học (thế kỷ 12-13), đa số thành phần giáo sư đều thuộc giới giáo dân, và là những người thường xuyên hoạt động trong các lãnh vực trực tiếp liên quan với đời sống Hội Thánh. Suốt nhiều thế kỷ, ở Âu châu, “khoa học” luôn luôn mang một chiều kích “thần học.” Khó mà kể ra hết được con số các vĩ nhân giáo dân công giáo. Dưới đây, xin lược kê chẳng hạn: Thomas More († 1535), Erasmus († 1536), B. Pascal († 1662), Joseph de Maistre († 1821), F. R. Chateaubri-

⁷ Xin xem chẳng hạn *De Trinitate, De consolatione Philosophiae...*

and († 1848), J. Donoso Cortés († 1853), De Lisle († 1878), L. Veuillot († 1883), M. Blondel († 1949), hoặc gần đây hơn, J. Maritain († 1973), E. Gilson († 1978), X. Zubiri († 1983), v.v. Những nhà trí thức công giáo này đã quyết dẫn thân hoạt động trong lãnh vực tôn giáo.

Chúng tôi đã không liệt kê các phụ nữ thời xưa, vì đa số đều là tu sĩ: dẫu các ngài không phải là giáo sĩ nhưng dư luận cũng không xếp họ vào hàng giáo dân. Tuy nhiên, vẫn phải nhắc đến các bà vợ công giáo lừng danh trong lịch sử Giáo Hội, như nữ nô lệ Ninô – một khi trở thành vợ của vua nước Gêócgia, thì đã làm cho chồng (và cả nước) tin vào Đức Kitô – hoặc thánh Mônica, mẹ thánh Augustinô; hoặc Gidêla vợ của Thánh Stêphanô vua Hungari, v.v. Còn các nữ tu, thì ở đây, chỉ cần nhắc đến thánh Gertrude Cả, hai thánh Catarina Sienna và thánh Têrêsa Mẹ – cả hai đều là tiến sĩ Giáo Hội – v.v. Hoặc gần đây hơn, thì có thể nhắc đến Edith Stein, Mẹ Têrêsa Calcutta hay Chị Chiara Lubich chẳng hạn.

Trong lịch sử Giáo Hội, các giáo dân đã ghi đậm những nét hoạt động vàng soi hết sức nổi bật và đặc biệt trong lãnh vực dạy giáo lý cả cho trẻ con lẫn cho dự tòng, trong công tác rao giảng Tin Mừng, nhất là tại các lãnh địa truyền giáo, cũng như trong các công việc đạo đức.

Khi cần phải cải cách Giáo Hội đang bị sa sút (do lối sống tệ hại của hàng giáo sĩ), thì chính giáo dân đã mạnh mẽ ra tay hành động, như một thánh Phanxicô Assisi († 1226) hay một D. Êrasmô († 1536): các pho sách của ông này là những tác phẩm được đọc nhiều nhất hồi thế kỷ 16. Cùng với Thomas More († 1535) ở Anh, J. Luis Vives († 1540) ở Tây ban Nha, Casparo Contarini († 1542) ở Ý đại Lợi, Êrasmô đã cố

tạo nên dư luận công giáo đưa tới việc triệu tập công đồng Trêntô, bắt đầu cuộc cải cách: cuộc cải cách của Giáo Hội đã bắt đầu trước Luther! Khi Đức Phaolô III quyết định phải đổi mới Giáo Hội, ngài đã bổ nhiệm vào chức hồng y một số giáo dân nổi tiếng như Reginal Pole, người Anh – sau này sẽ chủ tọa khóa đầu tiên của công đồng (n. 1546) – M. Cervini – sau này sẽ trở thành giáo hoàng Marcello II († 1555) – A. Massarelli, thư ký của công đồng dù chưa phải là linh mục. Trong công đồng cũng còn có nhiều giáo dân, như bá tước L. Nogarola, là người thuyết giảng cho các giám mục.

Trong thời thế kỷ 17, đặc biệt là tại Pháp, các ‘nhóm mạn đàm’ (*salon*) đã gây được ảnh hưởng lớn, như các nhóm mạn đàm họp tại nhà bà de Bérulle hoặc bà Acarie († 1618): là mẹ của 6 người con, bà này vẫn hăng say làm việc cho Giáo Hội với ảnh hưởng rất mạnh. Là sĩ quan có 5 con, là tác giả của cuốn sách viết về cách giáo dục con cái, được gọi là “linh hồn” của hội Thánh Thể, Ông Gaston de Renty († 1649) lo phụ trách việc linh hướng cho nhiều nữ tu viện và được coi là “cố vấn của các thánh.” Các vị này đều là bạn của thánh Phanxicô Salê, người đã tẩy xóa thành kiến thời trước, và cất nghĩa cho thấy là các giáo dân có thể nên thánh trong đời sống hằng ngày trong đẳng bậc giáo dân của họ. Trong xã hội thời ấy, đã có những giáo dân “thường” sống một cuộc sống đức tin rất sâu xa, những giáo hữu hăng say “đấu tranh” trong các hoạt động tông đồ, các bà cùng hợp tác làm việc bác ái với thánh Vinh Sơn Phaolô, và cả các bà quý phái như Mme [de] Sêvigné cũng sống một đời thấm nhuần sâu đậm tinh thần kitô.

Thế kỷ 18 là một thời tai biến cho Giáo Hội: giới trí thức

bội giáo phá hoại đức tin, tấn công cơ cấu của Hội thánh; việc bắt ép giáo hoàng giải tán Dòng Tên là một dẫn chứng cụ thể; rồi phải kể đến việc cách mạng Pháp làm đảo lộn cả trật tự cổ truyền và bắt giam Đức Piô VI (1775-1799). Giới trí thức rơi vào tình trạng tê liệt, không phản ứng; trái lại, giới bình dân đã phản ứng mạnh mẽ bằng cách nổi dậy, như cuộc nổi dậy ở Vendée (1793), hoặc cuộc “chiến của nông dân” ở Bỉ (năm 1798).

Thế kỷ 19 đã phải chứng kiến hiện tượng tục hóa ào ạt, cộng với thái độ chống đối Giáo Hội ra mặt từ phía các chế độ chính trị. Thần học chỉ còn hoạt động tương đối hữu hiệu tại một vài nơi, như ở Đức hoặc ở Anh với Henry Newman; còn tại các nước khác thì đúng là thời trị vì của các loại sách giáo trình. Nhưng giáo dân thì lại rất sinh động. Joseph Goerres – người Đức – đã xuất bản bộ sách bốn cuốn về thực tại thần nghiệm kitô trong các năm 1836-1842; W. G Ward – người Anh – đã viết về tự nhiên và ân sủng (n. 1860); Louis Veillot – người Pháp – đã xuất bản cuốn sách viết về cuộc đời của Đức Giêsu Kitô (n. 1864).

Đầu thế kỷ 19, ở Đức quốc, có nhóm gọi là ‘Câu lạc bộ Muenster’ (*Circle of Münster*) – công chúa Amelia Gallitzin làm chủ tịch – đã nối liên lạc với nhiều phong trào và nhà trí thức, như Goethe; qua việc khảo luận Kinh Thánh và các Giáo phụ, nhóm đã tạo ra được bầu khí trí thức công giáo; người nổi tiếng nhất là J. Goerres; ông viết nhiều sách và kiên trì đấu tranh cho quyền tự do lương tâm; ông cũng là người đã nêu cao xác tín này là Giáo Hội cần phải sống trọn phổ quát tính, chứ không được đóng khung trong não trạng quốc gia cục bộ. Những giáo sĩ tham gia nhóm ấy là J. A.

nhận tín điều. Cuối thế kỷ 19, Việt Nam cũng đã có một giáo dân xuất chúng là Petrus Ký (1837-1898), người đã làm rạng danh lớn cho đức tin công giáo.

Tại Pháp, dư luận cho rằng Léon Ollée-Laprune (1841-1898) là giáo dân xuất sắc nhất của thời ấy. Ông đã giúp Đức Lêô XIII soạn thảo thông điệp *Tân Sự* (*Rerum Novarum*, n. 1891) và văn kiện gọi là thông điệp *Union à la République* của Đức Lêô yêu cầu người công giáo Pháp chấp nhận chế độ cộng hòa. Trong thế kỷ 20, Đức Piô X và nhất là các Đức Piô XI và XII đã đặc biệt nêu bật vai trò của giáo dân trong Hội thánh, và như thế dọn đường cho hiện trạng ngày nay. Ở Đức quốc, một nhóm giáo dân đã sáng lập một hội mang tên là *Goerresgesellschaft* (1876), có mục đích đẩy mạnh đà tiến của khoa học theo tinh thần kitô, và cho đến nay, hội vẫn còn hoạt động. Đại diện của nhóm là Karl Muth (1877-1944), người mạnh dạn cổ võ việc phát huy văn hóa công giáo, đặc biệt là qua tạp chí *Hochland*. Ở Pháp, bầu khí đã bị tục hóa đến một mức đáng lo ngại: chỉ có thể tự do sống đức tin âm thầm biệt lập đối với chế độ chính trị; thực vậy, nhà nước tỏ rõ thái độ kỳ thị đối với các nhà trí thức công giáo, như G. Fonsegrive (1852-1917) đã nhận định. Các sử giả công giáo thời ấy đã có công nêu lên cho công luận biết rõ không biết bao nhiêu điều khích lệ về Giáo Hội; đáng ghi nhớ hơn hết trong các sử gia nói trên là G. Schuerer, ở Đức (1860-1941), G. Goyau, ở Pháp (1869-1939) và G. Brom, ở Hà Lan (1882-1959). Thời ấy, nước nào cũng bắt đầu xuất bản tạp chí công giáo, chẳng hạn như ở Pháp thì có tờ *Esprit*, với những nhân vật hợp tác đáng kể như J. Maritain (1882-1973), J. Lacroix (1900-1986), H. Marrou (1904-1977), và nhất là Emmanuel Mounier (1905-1950).

Trong thế kỷ 20, thì khó mà liệt kê cho hết được – bởi quá đông – số các giáo dân đã tích cực góp phần về mặt trí thức, cho sứ mệnh của Giáo Hội. Nên nhắc đến các tên tuổi như Charles Péguy (1873-1914), Paul Claudel (1868-1955) và George Bernanos (1888-1948) ở Pháp; G. K. Chesterton (1874-1936), Hilaire Belloc (1870-1953), v.v. ở Anh quốc; Menéndez Pelayo (1856-1912), M. de Unamuno (1864-1936), X. Zubiri (1898-1983), v.v., ở Tây ban nha; A. Manzoni (1785-1873), G. Marconi (1874-1937) – người phát minh kỹ thuật phát thanh – v.v. ở Ý Đại Lợi; còn ở Nhật bản thì không thể quên được ảnh hưởng của Shusaku Endo (1923-1996).⁸

CÁC PHONG TRÀO CÔNG GIÁO

Trên đây là những giáo dân xuất chúng, được kể như là “vĩ nhân.” Tuy nhiên, không phải chỉ có thế, bởi còn có đại đa số giáo dân xưa nay chỉ được coi như là thuộc hàng “thứ dân” hay “dân đen,” nhưng chính họ là Giáo Hội sống động. Kỳ thực, Giáo Hội đã khởi sinh với một nhóm người bình dân được Thánh Thần linh ứng soi dẫn và hằng không ngừng từng bước lớn lên cho đến bây giờ. Không có tài liệu về sinh hoạt của Giáo Hội trong những thế kỷ đầu; hễ nói đến “nhóm” hay “phong trào” là người ta nghĩ ngay đến các người lạc giáo, ly khai khỏi thân thể của đại Giáo Hội. Chỉ khi Giáo Hội được tự do (sau n. 313), danh xưng “phong trào” mới được phổ biến và hiểu theo nghĩa là một hội, một nhóm sinh hoạt... giữa lòng Kitô giáo.

⁸ Xin xem Jay P. Comin, *Catholic Intellectuals and the Challenge of Democracy*, University of Notre Dame Press 2002.

Trước hết, có phong trào tu hành. Cũng nên nhớ lại rằng đời tu trì là sáng kiến do giáo dân đề xuất nhằm phản ứng chống lại lối sống tục hóa của giáo sĩ. Hoặc nói cách khác, nhiều tín hữu ước muốn được làm chứng một cách hoàn hảo cho Đức Kitô, theo mẫu gương của các vị tử đạo trong những thời bị bách hại trước kia: khi mà đức tin không còn bị cấm cách, khi mà lối sống của giáo sĩ chẳng còn nói lên được gì lý tưởng Tin Mừng, thì các tín hữu muốn thoát ra khỏi những dính bén thế tục, đi vào sa mạc sống đời ẩn tu riêng lẻ hoặc trong các đan viện, để tìm cách thể hiện trọn vẹn lý tưởng cao đẹp ấy. Thời thế kỷ 4, bên Ai cập, đã có từng ngàn ẩn tu và đan sĩ. Hồi thế kỷ 5, thánh Biển Đức – một giáo dân – đã khai sáng lối sống tu trì cho Tây phương. Quả vậy, rất nhiều dòng tu đã được thành lập do giáo dân, như: thánh Phanxicô Assisi, bảy vị sáng lập dòng Tội tớ Đức Mẹ, thánh I-nhã, v.v.

Tại Châu Âu, trong thời Trung cổ, đã xuất hiện từ gốc bình dân, nhiều phong trào cải cách. Phát sinh từ dòng Phanxicô hồi thế kỷ 13-14, phong trào *Fraticelli* đã được nhiều giáo dân ủng hộ. Rồi từ nhóm này, một số phong trào khác đã xuất phát ở vùng bắc Âu, như các nhóm *Lollards* hoặc *Beghards* và *Beguines* ở Bỉ, Hà Lan và Anh quốc; đa số đều mang sắc thái lạc giáo, nhưng cũng có nhiều người đạo đức thật lòng. Đáng chú ý hơn hết là nhóm *Beguines*, vì họ là nhóm phụ nữ sống nghèo, ở chung thành cộng đoàn, không có lời khấn như tu sĩ, và chăm lo làm việc phục vụ dân nghèo vì Đức Kitô. Noi gương họ, phía nam giới cũng tổ chức thành cộng đoàn mang tên là *Beghards*, thường sống ở ngoại ô các thành phố, theo tinh thần Phanxicô. Trong các thế kỷ 14-15, hơn cả hàng giáo sĩ, hai nhóm này đã trở thành trọng tâm thiêng liêng của xã hội trong vùng. Một số cộng đoàn thuộc phong trào

này đã tồn tại cho đến thời cách mạng Pháp hồi cuối thế kỷ 18.⁹

Một hiện tượng khác đáng lưu ý là các Dòng Ba.¹⁰ Từ lúc khởi đầu đời sống tu hành đã có nhiều giáo dân muốn “thông hiệp” với các người sống lối sống ấy, chẳng hạn như là với các đan sĩ dòng Biển Đức – hoặc là với tu sĩ của nhiều dòng khác – trong tư cách là hiến sĩ (*oblati*). Tuy nhiên, phải nói là Dòng Ba đã thực sự xuất hiện cùng với các dòng khát thực hồi thế kỷ 13: nhiều giáo dân ao ước được thông dự vào tinh thần của các dòng mới này, như dòng Phanxicô (chính thánh Phanxicô đã soạn luật cho họ), rồi các dòng Đa Minh, Cát Minh, Augustinô, Ba Ngôi, Xitô, Thánh Norbert, v.v. Nếu có một số thành viên khẩn giữ một vài điều, thì tất cả đều hứa sống theo linh đạo của dòng, và như thế được hưởng nhiều đặc ân thiêng liêng Tòa thánh ban cho các dòng, như các ân xá chẳng hạn; trong một số trường hợp, họ cũng được mặc tu phục khi khi liệm xác để chôn cất. Thành quả thánh thiện quả là lớn: chỉ dòng ba Phanxicô không thôi thì đã có chừng 75 thánh và chân phước. Thời tân đại, thay vì Dòng Ba, Dòng Tên đã lập ra Hiệp hội Thánh Mẫu, giúp cho các giáo dân muốn sống linh đạo Inhã; còn các dòng mới khác cũng có một tổ chức tương tự như Dòng Ba và kêu mời giáo dân chia sẻ tinh thần của họ. Gần đây, vẫn còn xuất hiện những Dòng Ba mới, như Dòng Ba của Dòng Ngôi Lời Nhập Thể

⁹ Astell, Anne, ed., *Lay Sanctity, Medieval and Modern*, Notre Dame Univ. Press, 2000.

¹⁰ “Được gọi là Dòng Ba hay với tên nào khác tương tự, các Hiệp Hội gồm các thành viên sống giữa đời, nhưng dự phần vào tinh thần thiêng liêng với một Dòng tu, làm việc tông đồ và tiến tới sự hoàn thiện dưới sự điều hành tối cao của Dòng tu đó” (Giáo luật, điều 303).

(*Instituto del Verbo Encarnado*) ở Áchentina, thành lập năm 1988. Hiện đại hơn, còn có Đạo binh Thánh Micaê chuyên lo việc Truyền giáo qua *Internet*. Hiện có nhiều nhóm mang tên trùng lẫn, làm cho khó nhận diện, như “đòng giáo dân” (*secular orders, ordres séculiers ...*); tuy nhiên, điều đó cho thấy tinh thần mới đang hiện diện ở trong Giáo Hội.¹¹

Từ thời Trung cổ cho đến về sau thời Phục hưng, giáo dân đã họp thành những Hội Ái Hữu (*Confraternities*), với mục đích thiêng liêng khác nhau.¹² Các hội này vốn dành cho nam giới; nhưng nữ giới cũng đã tổ chức những nhóm tương tự.¹³ Các nhóm này cho thấy là giáo dân đã ý thức rõ về bổn phận của mình, bổn phận nên thánh ở giữa thế gian, và quả thật, họ sống mạnh đời sống đức tin giữa lòng xã hội. Có khi họ tụ họp theo giai cấp, hoặc theo nghề nghiệp, và cũng có thể là tự do, không theo một tiêu chí nào cả; có khi thì gồm cả giáo sĩ lẫn giáo dân. Trong một xã hội thuần túy công giáo như thế, các phường hội cũng có mục đích tôn giáo, cũng có thánh bổn mạng và những ngày lễ riêng, những việc đạo đức và cả đến sách phụng vụ riêng, v.v. Thông thường họ nhắm mục

¹¹ Jordan Hite (Ed.), *A Handbook on Canons 573-746: Religious Institutes, Secular Institutes, Societies of the Apostolic Life*, Liturgical Press 1985.

¹² “Prière et charité sous l’Ancien Regime. Actes du Colloque de Nancy-Epinal, 6 et 7 octobre 1990”: số chuyên đề của *Historie, Economie et Société*, 10:3 (1991), tt. 279-435; Vincent, Catherine, *Les confréries médiévales dans le Royaume de France: XIII-XVe siècle*, Paris: A. Michel, 1994; *Confraternities & Catholic reform in Italy, France, & Spain*. Edited by John Patrick Donnelly and Michael W. Maher, Kirksville, MO: Thomas Jefferson University Press, 1999.

¹³ Marie A. Conn, *Noble Daughters: Unheralded Women in Western Christianity, 13th to 18th Centuries*, Greenwood Publishing 2000.

đích từ thiện, tức sống đức tin qua bác ái; nhưng cũng cố vũ nghệ thuật, việc học hỏi Kinh Thánh hoặc khoa học, và nhất là sống tương trợ lẫn nhau về mọi mặt. Giáo dân rất ái mộ các hội này đến nỗi, thí dụ, ở Firenze (Ý) năm 1500 đã có 156 hội, và chừng 120 hội ở Venezia. Mỗi hội đều có quy chế được thẩm quyền Giáo Hội phê chuẩn. Hiện nay, ở Tây ban nha vẫn còn có nhiều hội như thế. Khi xã hội bị tục hóa (sau thế kỷ 18), các phường hội đã biến hóa và trở thành nghiệp đoàn như thấy trong thời nay; nhiều tổ chức trí thức hoặc kỹ thuật khác cũng đã bắt nguồn từ các hội ngày xưa.

Giữa thế kỷ 19, xuất hiện những hiệp hội xã hội. Ở Đức quốc, A. Kolping († 1865), một thợ đóng giày, đã thành lập hội đồng nghiệp để làm chứng cho Tin Mừng trước các đồng nghiệp. Ở Áo quốc, đã có một phong trào tương tự. Ở Pháp, sau 1870, nhóm "*catholiques sociaux*" (công giáo xã hội) đã thay thế cho nhóm "*catholiques libéraux*" (công giáo tự do); năm 1887, xuất hiện nghiệp đoàn kitô giáo đầu tiên ở Paris và Lyon. Ở Bỉ, các nghiệp đoàn kitô giáo – khởi đầu năm 1866 – hiện là những nghiệp đoàn lớn nhất trong nước, thu nạp được hơn 1 triệu 6 trăm ngàn công nhân. Các nước Châu Âu đều có những nghiệp đoàn như thế cả. Bỉ có công đặc biệt vì một người Bỉ, J. Cardijn đã sáng lập tổ chức JOC, tức Thanh Lao Công (*Jeunesse Ouvrière Chrétienne*) năm 1925; tổ chức đã phát triển rộng lớn, có mặt và hoạt động trong hết mọi nước công giáo, giúp cho hàng triệu thanh niên sống đạo tích cực ở giữa thế giới lao động. Tổ chức áp dụng mẫu thức sư phạm ba bước: quan sát, nhận định, và hoạt động.¹⁴ Ảnh

¹⁴ Françoise Richou, *La Jeunesse ouvrière chrétienne. Genèse d'une jeunesse militante*, L'Harmattan, collection "Logiques sociales," 1997.

hưởng các nghiệp đoàn kitô giáo gây được, hơn kém tùy nơi, nhưng bất cứ ở nơi nào cũng đều đáng kể. Gần đây, nổi tiếng nhất có lẽ là hoạt động của Công đoàn Liên Đới (*Solidarnosk*) (Công đoàn) ở Balan, bởi đã góp phần lớn trong việc làm cho đế quốc cộng sản đổ sụp.

Có lẽ phong trào “phổ quát” nhất trong thế kỷ 20 là *Công giáo tiến hành* (CGTH). Trong thời các giáo hoàng Piô IX và Piô XI, tôn chỉ, mục đích và lãnh vực hoạt động của CGTH đã không được xác định rõ ràng; chỉ biết là trong thực tế nó bao gồm tất cả các việc tông đồ của giáo dân; quả thế, Đức Lêô XIII đã coi tổ chức “dân chủ kitô giáo” và “công giáo tiến hành” chỉ là một. Khi chế độ phátxít giải tán các tổ chức tư (1926-1927), Đức Piô XI đã lên tiếng phản ứng bằng cách “định nghĩa” CGTH là một “phương thức thông phần vào việc tông đồ của hàng giáo phẩm,” và nói rõ rằng chính phủ không có quyền cấm chỉ. Tại nhiều nước, phong trào giữ một phong thái độc lập hơn; sau này, Vaticanô II sẽ nói đó là việc “hợp tác với giáo phẩm” trong sứ mệnh của Hội Thánh, theo cương vị đặc thù của giáo dân. Quả vậy, sau thế chiến II, CGTH sáp nhập nhiều phong trào khác và chia thành nhánh, nhằm đáp ứng nhu cầu của từng giới, như: thanh niên, phụ nữ, sinh viên, lao động, v.v. đúng theo lời của Đức Piô XII thúc dục mọi người dấn thân làm việc tông đồ trong hết mọi lãnh vực: xã hội, trí thức, chính trị, v.v... bởi giáo dân là tiền quân của Giáo Hội, đặc biệt là trong các lãnh vực chuyên nghiệp. Nhưng tại nhiều nơi, hàng giáo phẩm tỏ ra ái ngại, sợ giáo dân dấn thân “quá mức” và cố giữ họ lại ở trong phạm vi tôn giáo; chẳng hạn, trong thư chung năm 1953 của các giám mục Việt nam, có đoạn viết: “Công giáo tiến hành là một phương tiện truyền giáo và chỉ có mục đích truyền

giáo.” Từ CGTH đã phát sinh nhiều tổ chức khác, như *Cari-tas* và *Cursillo* ở Tây ban nha, chẳng hạn. Khởi đầu năm 1867, phát triển mạnh dưới thời Đức Piô XI, CGTH Ý đại lợi đã bùng lớn hẳn lên dưới thời Đức Piô XII, đạt đến con số 3.372.000 thành viên trong năm 1953, và gây được ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội và chính trị. Sau Thượng Hội Đồng Giám Mục 1987, CGTH Ý đã thành lập một ủy ban đối ngoại để cổ võ giáo dân tham gia truyền giáo và dẫn thân hoạt động cho hòa bình thế giới. Tổng quát mà nói, trong thập kỷ 70, phong trào CGTH cũng đã trải qua cơn khủng hoảng chung trong bối cảnh văn minh Tây phương và trong Giáo Hội; đầu thế kỷ 21, hình như phong trào đã nhìn thấy được những dấu chỉ phục hưng.

Sau Vaticanô II và một khi đã vượt qua thời khủng hoảng, nhiều phong trào ngày trước vẫn tồn tại và nhiều phong trào mới đã mọc lên đồng đảo có lẽ hơn bất cứ thời đại nào khác trong lịch sử Giáo Hội. Chính Đức giáo hoàng đã viết: “Thời gian gần đây, đã thấy được hiện tượng các hiệp hội giáo dân mặc lấy những hình thái đặc biệt đa dạng và rất ư là sống động. Nếu trong lịch sử Giáo Hội, các tổ chức giáo dân đã không ngừng tiếp nối nhau mọc lên, như đang thấy rõ qua sự hiện diện của các đoàn thể, các dòng ba và các hiệp hội khác nhau. Gần đây, hiện tượng ấy quả đã trở thành đặc biệt phổ biến: chúng ta đang chứng kiến việc phát sinh và nảy nở của các tổ chức, các nhóm hội, các cộng đồng, các phong trào, v.v. dưới vô số dạng thái khác nhau; trước sự kiện ấy, ai mà không nghĩ rằng đây là một *thời đại mới của các hiệp hội giáo dân*.”¹⁵ Tháng 5, 1998, các phong trào đã tụ họp tại Rô-

¹⁵ *Christifideles laici*, số 29.

ma (250.000 đại diện) và trong bài ngỏ lời với các đại diện, hồng y Ratzinger đã nói là Giáo Hội đang sống qua “một mùa xuân Thần Khí” và, vì thế, cần phải “bớt đi những hình thức để dành chỗ nhiều hơn cho Thần Khí” ngõ hầu giáo dân mạnh dạn nắm lấy sứ mệnh của mình. Khó mà kể cho hết được trong một danh sách:¹⁶ nào là các nhóm phong trào canh tân trong Thánh Linh hoặc phong trào *Focolare* do Chiara Lubich sáng lập sau thế chiến II, đã gây dựng nên; nào là các nhóm hoạt động trong lãnh vực gia đình (*Catholic Fa-*

¹⁶ Xin nhắc đến một số nhóm và phong trào đặc biệt nổi tiếng: Movements and Communities; ADSIS Communities; Caritas Internationalis (CI); Catholic Fraternity of Covenant Communities and Fellowships of Charismatic Renewal; Catholic Family Movements; Catholic Fraternity of Covenant Communities and Fellowships; Communauté de l'Emmanuel and Schünstatt Movement; Communauté des Béatitudes “Marthe et Marie de Béthanie”; Communauté des Béatitudes; Communion and Libération; Conference of Catholic International Organizations (CIO); Cursillos de Cristiandad; Équipes Notre-Dame (END)[Teams of Our Lady]; Focolare Movement; Foyers de Charité; Fraternity of St. Thomas Aquinas Associations (FASTA); International Catholic Centre for UNESCO (CCIC); International Catholic Conference of Scouting (CICS); International Coordination of Christian Worker Youth (CIJOC); International Federation of Communities of Parish Catholic Youth (FIMCAP); International Federation of Catholic Men (FIHC-Unum Omnes); International Federation of Catholic Rural Adults (FIMARC); International Federation of Marriage Preparation Centres (FICPM); International Forum of Catholic Action (FIAC); Knights of Columbus; L'Arche; Marriage Encounters; Movement for a Better World; Neocatechumenal Way; Pax Romana; Prelature of Opus Dei; Regnum Christi Movement; Retrouvaille International Inc.; Society of St. Vincent de Paul; Sodalitium Christianae Vitae; St. Egidio Community; Talleres de Oración y Vida; Teresian Association; Volunteer Missionary Movement; World Organization of Former Pupils of Catholic Education (OMAAEEC); World Union of Catholic Women's Organizations (UMOFC), etc...

mily..., *Marriage encounters...*, *Couples for Christ...*); nào là những tổ chức dành cho thanh thiếu niên, những cộng đoàn Tân dự tòng (*Neocatechumenal*) do Kiko Argüello, một người vô thần trở lại công giáo, đã khai sinh tại Madrid; rồi còn có phong trào Hiệp thông và Giải phóng (*Communion and Liberation*), v.v.

Cuối cùng, có lẽ đặc thù nhất của thời đại là phong trào các Cộng đoàn cơ bản (*Comunidades de base/ Basic Christian communities*). Khởi sự tại Châu Mỹ Latinh như một trào lưu “tự dưới lên,” các Cộng đoàn cơ bản đã lan dần ra khắp thế giới như là hiện thân của quần dân trong cuộc đấu tranh cho các quyền lợi căn bản của họ. Đó là một sáng kiến công giáo, nhưng sau này không chỉ Tin lành mà cả đến các tôn giáo khác cũng đã lấy lại để tổ chức các cộng đoàn nhỏ làm phương tiện phát huy tinh thần huynh đệ và tương trợ giữa xã hội.¹⁷ Trong các cộng đoàn cơ bản, giáo hữu quen nhau, cầu nguyện với nhau, chia sẻ Kinh Thánh và phát huy tinh thần huynh đệ nhằm đối phó với tình thế tôn giáo và xã hội. Trong các nhóm như thế, giáo dân và giáo sĩ hợp tác với nhau trong bối cảnh hàng xóm, nơi môi trường làm việc, v.v.; giáo xứ có thể giữ vai trò phối hợp các cộng đoàn. Cộng đoàn cơ bản giúp củng cố căn tính tôn giáo cho các thành viên cũng như giúp họ kháng cự những công kích từ phía tinh thần tục hóa, các tôn phái quá khích, các tổ chức bóc lột và áp bức,

¹⁷ Sergio Torres and John Eagleson (Eds), *The Challenge of basic Christian communities: papers from the International Ecumenical Congress of Theology (1980: Sao Paulo, Brazil)*, Maryknoll: Orbis Books 1981; Andrew Dawson, Susan Peterson, *The Birth and Impact of the Base Ecclesial Community*, International Scholars Publications 1998.

v.v. Quả thật, các cộng đoàn nhỏ này đã trở thành công cụ truyền giáo hữu hiệu vào bậc nhất. Khi các kitô hữu là thiểu số, thì một cộng đoàn như thế quả là bối cảnh sống đạo cần thiết để có thể dễ dàng cảm nghiệm mầu nhiệm Giáo Hội. Một cộng đoàn chưa phải là Giáo Hội, song là một phần tử trong niềm hiệp thông công giáo. Hiện có những cộng đoàn kitô giáo như thế ở thôn quê cũng như nơi thành thị, ở giữa giới tiện dân cũng như giữa giai cấp giàu có, trong các đại học cũng như giữa những người di dân mù chữ: đức tin chỉ là một cho mọi người và bất cứ ở đâu.¹⁸



Trong lịch sử Giáo Hội, như phác trình lại trên đây, giáo dân đã tích cực tham gia và tác động vào trong sứ mệnh của Giáo Hội bằng nhiều cách thể, tùy khả năng nhận được và hoàn cảnh từng thời đại. Vì có nhiều cách thể tham gia, cho nên ai cũng có thể tìm thấy được cho mình một chỗ đứng ở trong Hội thánh. Hơn bao giờ hết, hiện giờ giáo dân đang ý thức rõ về quyền lợi và nhiệm vụ của mình trong cộng đoàn Giáo Hội; đó là một ân huệ của Thần khí. Nếu thế, thì đã có đủ cơ sở vững vàng để hy vọng là tương lai của Giáo Hội sẽ rực rỡ hơn.

¹⁸ Tại Châu Á, xin xem về cô Cora Mateo và giám mục Orlando Quevedo, FABC Paper số 92i (Tháng Giêng 2000).

TRONG SỐ NÀY

Lời Nói Đầu.....	i
Giờ đã điếm.....	1
Giáo dân trong lịch sử.....	17
Thừa tác vụ	
<i>Giáo dân đảm trách trong lãnh vực “Thánh”</i>	41
Thừa tác vụ hành chánh.....	67
Thừa tác vụ huấn dụ.....	85
Thừa tác vụ cho thế giới.....	102
Phụ nữ trong Hội Thánh.....	125

HTTH Số 34, Năm XII (2002)

Với phép bề Trên có thẩm quyền